

Số: 04/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13; được sửa đổi, bổ
sung theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của
Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản
xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;*

*Xét Tờ trình số 455/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ sản xuất
nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực
vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra số 03/BC-HĐND ngày 12
tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ sản
xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại
thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi, lâm
nghiệp, thủy sản và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên
địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ
chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp
để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra tại
tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Đối tượng hỗ trợ

Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp
tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm
các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp,

chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối (sau đây gọi là cơ sở sản xuất) bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí sản xuất ban đầu (không phải đền bù thiệt hại).
2. Việc hỗ trợ phải kịp thời, công khai, minh bạch, đúng mức và đúng đối tượng.
3. Trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, cùng một thời điểm, cơ sở sản xuất được nhận hỗ trợ một chính sách cao nhất.

Điều 5. Quy định mức hỗ trợ bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

Mức hỗ trợ quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ.
2. Ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 8 năm 2025. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: NN&MT, Tài chính, Tư pháp;
- Vụ pháp chế các Bộ: NN&MT, Tài chính;
- Cục kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PT-TH Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục
NỘI DUNG MỨC HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG BỊ THIẾT HẠI
DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ
I	Đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật	(Đồng/ha)
1	Diện tích lúa	
1.1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
1.2	Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
1.3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
2	Diện tích mạ	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
3	Diện tích cây hằng năm khác	
3.1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
3.2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
3.3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
4	Diện tích cây trồng lâu năm	
4.1	<i>Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	12.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	6.000.000
4.2	<i>Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
4.3	<i>Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
4.4	<i>Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
II	Đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật	(Đồng/ha)
1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
3	Diện tích vườn giống, rừng giống	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	(Đồng/ha)
4.1	<i>Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	40.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	20.000.000
4.2	<i>Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
III	Đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)	
1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)	60.000.000 (đồng/ha)
2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè ($100m^3$ thể tích nuôi bị thiệt hại)	30.000.000 (đồng/ $100m^3$)
	Trong đó: Đối với nuôi Hàu bằng bè	9.000.000 (đồng/ $100m^3$)
3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	15.000.000 (đồng/ha)
IV	Đối với sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm diện tích đang sản xuất hoặc diện tích có muối đã được tập kết trên ruộng)	(Đồng/ha)
1	Diện tích sản xuất muối	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	4.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
V	Đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai	(Đồng/con)
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)	
a)	Từ 01 ngày tuổi đến 15 ngày tuổi	15.000
b)	Trên 15 ngày tuổi đến 28 ngày tuổi	30.000
c)	Trên 28 ngày tuổi đến 45 ngày tuổi	35.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ
d)	Trên 45 ngày tuổi	45.000
2	Chim cút	
a)	Từ 01 ngày tuổi đến 15 ngày tuổi	3.000
b)	Trên 15 ngày tuổi đến 28 ngày tuổi	5.000
c)	Trên 28 ngày tuổi đến 40 ngày tuổi	8.000
d)	Trên 40 ngày tuổi	10.000
3	Lợn	
a)	Từ 01 ngày tuổi đến 28 ngày tuổi	600.000
b)	Trên 28 ngày tuổi đến 60 ngày tuổi	1.000.000
c)	Trên 60 ngày tuổi	1.500.000
d)	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	3.000.000
4	Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi	3.000.000
5	Bò sữa	
a)	Từ 06 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi	6.000.000
b)	Trên 12 tháng tuổi đến 18 tháng tuổi	8.000.000
c)	Trên 18 tháng tuổi	12.000.000
6	Trâu, bò thịt, ngựa	
a)	Từ 01 ngày tuổi đến 06 tháng tuổi	2.000.000
b)	Trên 06 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi	4.000.000
c)	Trên 12 tháng tuổi đến 18 tháng tuổi	5.500.000
d)	Trên 18 tháng tuổi	7.000.000
7	Hươu sao, đà điểu	2.500.000
8	Cừu, dê	1.000.000
9	Thỏ	
a)	Từ 01 ngày tuổi đến 28 ngày tuổi	40.000
b)	Trên 28 ngày tuổi đến 60 ngày tuổi	60.000
c)	Trên 60 ngày tuổi	70.000
10	Ong mật (đàn)	500.000 (Đồng/đàn)